

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 147 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 16 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Nam Đàn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Nam Đàn; Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 về việc bổ sung, điều chỉnh vị trí, ranh giới, địa điểm công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nam Đàn;

Căn cứ các Công văn số 3750/UBND.NN ngày 27/5/2022 về việc tạm phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã; Công văn số 6690/UBND.NN ngày 05/9/2022 về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Công văn số 9511/UBND.NN ngày 06/11/2023 về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện để thực hiện các dự án Đường dây 500kV đoạn qua địa bàn tỉnh); Công văn số 7357/UBND.NN ngày 27/8/2024 của UBND tỉnh về việc tạm phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh tại Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 cho các huyện, thành phố, thị xã; Công văn số 3117/UBND.NN ngày 18/4/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Thanh Chương và huyện Nam Đàn.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3968/TTr-STNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nam Đàn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nam Đàn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau: ✓

1.1 Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh 2030 (ha)	QHSD đất đến năm 2030 đã được duyệt (QĐ số 389/QĐ - UBND ngày 3/10/2022 và số 656/QĐ - UBND ngày 16/11/2023)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo công văn 3750/UBND-NN, CV 6690/UBND-NN, CV 7357/UBND-NN, CV 3117/UBND-NN, 9511/UBND-NN	So sánh với Quy hoạch đã được duyệt tại QĐ số 389/QĐ - UBND ngày 3/10/2022 và số 656/QĐ - UBND ngày 16/11/2023	So sánh diện tích điều chỉnh với phân bổ của cấp tỉnh
-1	-2	-3	-4	-5	-6	(7)=(4)-(5)	(8)=(4)-(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	20.521,04	20.539,68	20.521	-18,64	0
	Trong đó:					-	0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.038,37	7.040,37	7.038	-2	0
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.031,12	7.033,12	7.031	-2	0
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,25	7,25			
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.915,78	2.919,78		-4	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.071,10	3.071,10	3.071	0	0
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.023,94	2.023,94	2.024	0	0
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH	586,28	586,28	586	0	0
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	3.628,20	3.640,84	3.628	-12,64	0
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23,41	23,41	23	0	0
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	907,59	907,59		0	
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,85	3,85		0	
1.11	Đất làm muối	LMU	-	0		0	
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	345,93	345,93		0	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.273,96	8.255,32	8.274	18,64	0
	Trong đó:						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.400,04	1.400,04	1.400	0	0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	185,15	185,15	185	0	0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,06	31,06	30	-1	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	681,69	681,69	682	0	0
2.5	Đất an ninh	CAN	68,96	63,96	69	5	0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	247,39	246,39		1	
	Trong đó:						0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	49,02	49,02	49	0	0

-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,12	0,12		0	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,11	12,11	12	0	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,64	101,64	102	0	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	82,62	82,62	83	0	0
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	0		0	
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	0		0	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	0		0	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0		0	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,88	0,88	2	1	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	499,54	499,54			
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-	0		0	0
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	124,75	124,75	125	0	0
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	0	-	0	0
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	87,22	87,22	87	0	0
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,43	74,43	74	0	0
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	213,14	213,14	213	0	0
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.738,20	3.719,56		18,64	
	Trong đó:						0
-	Đất công trình giao thông	DGT	2.774,69	2.774,69	2.775	0	0
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	817,54	817,54	818	0	0
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	0	-	0	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	0	-	0	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	38,19	38,19	38	0	0
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,08	13,08	13	0	0
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	49,43	30,79	49	18,64	0
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1	1	0	0
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,43	15,43			
-	Đất khu vui chơi, giải	DKV	28,83	28,83			

	trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng						
2.9	Đất tôn giáo	TON	41,82	41,82	42	0	0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	34,78	34,78			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	358,1	358,1	358	0	0
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	988,2	993,2		-5	
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	23,51	28,51		-5	
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	964,69	964,69		0	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,03		0	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	401,85	401,85	402	0	0

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Nam Đàn	Xã Hùng Tiến	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	17,23	0,20	-	5,80	0,91	0,33	2,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,61	-	-	0,44	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,61	-	-	0,44	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,03	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,12	0,20	-	2,26	0,91	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,10	-	-	3,10	-	-	-
	Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,33	-	-	-	-	0,33	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,04	-	-	-	-	-	2,54
2	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	158,01	29,77	0,95	23,21	0,03	1,68	0,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,30	-	-	2,82	-	0,02	0,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13,46	3,11	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Nam Đàn	Xã Hùng Tiến	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,71	-	-	7,00	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,26	0,06	0,20	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,06	4,90	0,50	-	0,01	0,07	0,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,70	0,11	-	-	0,01	-	0,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,00	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,48	0,41	-	-	-	0,07	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,88	4,38	0,50	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	63,88	1,66	0,20	11,71	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,45	-	-	6,32	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,92	1,66	0,20	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,89	-	-	5,39	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,62	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	53,54	20,04	0,05	1,68	0,02	1,59	0,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	32,69	9,28	-	0,21	-	1,50	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,89	9,23	-	0,24	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,01	0,90	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,02	0,04	0,05	1,23	0,02	0,04	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,07	-	-	-	-	0,05	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Nam Đàn	Xã Hùng Tiến	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,36	0,59	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,14	-	-	-	-	-	0,14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,66	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
	Xã Nam Giang	Xã Nam Hưng	Xã Nam Kim	Xã Nam Lĩnh	Xã Nghĩa Thái	Xã Nam Thanh	Xã Nam Xuân	Xã Thượng Tân Lộc	Xã Trung Phúc Cường	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hồng
(3)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
NNP	-	-	-	-	-	-	-	0,20	5,00	-	2,25
LUA	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-
LUC	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-
LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
HNK	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,75
RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-
CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50
PNN	6,59	0,46	2,28	4,32	7,53	0,82	0,28	29,87	47,14	1,97	0,19
ONT	-	0,17	0,28	1,42	2,56	-	0,03	2,09	0,50	-	0,14

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
	Xã Nam Giang	Xã Nam Hưng	Xã Nam Kim	Xã Nam Linh	Xã Nghĩa Thái	Xã Nam Thanh	Xã Nam Xuân	Xã Thượng Tân Lộc	Xã Trung Phúc Cường	Xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hồng
ODT	-	-	-	-	-	-	-	10,35	-	-	-
TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CQP	-	-	-	-	0,71	-	-	-	-	-	-
CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DSN	0,61	-	-	-	-	-	-	1,30	0,17	-	-
DVH	0,61	-	-	-	-	-	-	0,30	0,17	-	-
DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DYT	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-
DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CSK	5,50	-	1,43	-	1,76	-	-	5,19	36,43	-	-
SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
SKN	4,00	-	1,43	-	1,70	-	-	-	-	-	-
SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TMD	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-
SKC	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
SKS	-	-	-	-	-	-	-	5,19	36,43	-	-
CCC	0,48	0,29	0,57	2,90	2,50	0,82	0,25	10,28	10,04	1,97	0,05
DGT	0,48	0,20	0,50	2,50	1,14	0,80	0,25	3,86	10,00	1,97	-
DTL	-	-	-	-	-	-	-	6,42	-	-	-
DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DDD	-	-	0,07	-	-	-	-	-	0,04	-	-
DRA	-	0,08	-	0,40	0,08	0,02	-	-	-	-	0,05
DNL	-	0,01	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-

1.3. Diện tích cần thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Nam Đàn	Xã Hùng Tiến	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.405,63	180,10	34,73	77,97	91,78	50,50	18,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	388,10	106,44	22,26	22,52	65,09	4,02	10,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	273,59	65,83	21,06	10,11	65,09	4,02	10,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	114,50	40,62	1,20	12,41	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	207,67	26,66	9,40	5,77	13,52	20,02	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,21	32,64	2,27	8,76	5,07	3,60	1,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	114,10	2,42	-	2,66	0,30	11,15	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	510,53	6,45	-	35,73	-	7,14	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55,27	5,48	0,80	2,53	6,51	4,57	6,36
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,76	-	-	-	1,29	-	-
2	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	414,40	93,61	26,78	22,47	31,99	18,36	2,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45,53	-	7,53	1,47	10,61	5,51	0,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,39	15,39	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,46	0,07	-	0,52	-	0,11	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,23	1,39	1,53	4,40	1,88	1,10	0,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,85	0,64	0,47	1,55	1,30	0,24	0,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,29	0,04	-	-	-	0,15	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,29	0,32	0,27	1,33	-	0,07	0,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,80	0,39	0,79	1,52	0,58	0,64	0,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Nam Đàn	Xã Hùng Tiến	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,84	0,28	-	0,66	0,72	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,75	0,16	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50	0,12	-	0,66	0,72	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,59	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	91,93	29,59	4,04	3,22	6,50	2,50	0,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,37	2,23	1,32	0,12	4,37	1,00	0,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	73,75	27,36	2,62	3,10	2,13	1,50	0,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,81	-	0,10	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,20	3,31	0,70	-	4,28	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	201,82	43,58	12,98	12,20	8,00	9,15	0,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	32,94	-	-	2,50	-	5,15	0,50
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	168,88	43,58	12,98	9,70	8,00	4,00	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

1.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Nam Đàn	Xã Hùng Tiến	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.489,54	187,91	39,08	87,27	98,18	58,83	18,58
	Trong đó:	-							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	430,03	112,85	22,26	28,67	69,76	6,47	10,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	238,87	28,06	13,75	8,88	14,67	23,57	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	136,22	32,64	2,27	8,76	5,27	5,93	1,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	114,92	2,42	-	2,66	0,30	11,15	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	510,67	6,45	-	35,77	-	7,14	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	56,73	5,48	0,80	2,53	6,54	4,57	6,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,11	-	-	-	1,64	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
-	Trong đó:								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	394,08	52,24	14,31	-	48,54	13,59	1,30
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	647,31	53,96	-	174,17	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Nam Đàn	Xã Hùng Tiến	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	312,88	-	-	109,71	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp								
-	<i>Trong đó:</i>								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	40,17	5,07	1,74	2,82	11,42	1,50	0,55
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	64,53	6,65	2,48	4,32	5,34	1,74	0,63
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,21	0,03	-	-	0,72	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,40	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

1.5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nam Đàn.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đàn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Nam Đàn theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nam Đàn đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch UBND huyện Nam Đàn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (Phùng Thành Vinh);
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, B. Thắng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh